

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2023/DS-PT**
Ngày: 22/02/2023
V/v: Tranh chấp lỗi đi chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Thanh Lê Anh Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Lai- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2022, về việc “*Tranh chấp lỗi đi chung*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 07/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Ông Trần Văn N, sinh năm 1945;

- Bà Võ Thị B, sinh năm 1946;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn N, bà Võ Thị B: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1983, địa chỉ: khu phố 01, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Theo giấy ủy quyền ngày 02/12/2019 (có mặt).

Bị đơn: - Ông Võ Như H, sinh năm 1984 (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1985 (vắng mặt).

- Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1952 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Huỳnh Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/02/2019 và lời khai tại Tòa của nguyên đơn ông Trần Văn N và bà Võ Thị B ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc T trình bày: Năm 1976, gia đình ông bà xây dựng nhà ở trên đất có diện tích đất 352m² toạ lạc tại thôn T, xã L, huyện H, tỉnh Bình Thuận được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 334489 ngày 30/8/2012. Từ trước đến nay, gia đình ông bà sử dụng lối đi chung có diện tích khoảng 80m² (ngang 02m dài 40m) từ đường nhựa vô nhà. Lối đi chung này thể hiện trên bản đồ 920 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 334489 ngày 30/8/2012, đây là lối đi duy nhất. Tuy nhiên khoảng năm 2012, bà Huỳnh Thị D cùng vợ chồng ông Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S tự ý rào lối đi chung này không cho những người trong gia đình ông bà đi vô nhà. Lối đi chung này ngang qua đất của bà Huỳnh Thị D, đất có diện tích 559,5m² của hộ ông Nguyễn Văn Đ được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 451127 ngày 10/3/2017. Ngày 12/7/2017, ông Nguyễn Văn Đ tặng cho đất vợ chồng ông Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S. Khi có quyền sử dụng đất, vợ chồng ông Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S cùng bà Huỳnh Thị D tự ý rào lối đi, đổ rác thải ra đường. Ông bà khởi kiện thì ngày 03/10/2019, Ủy ban nhân dân xã L hoà giải nhưng không thành. Nay, ông bà khởi kiện đề nghị công nhận diện tích đất qua đo đặc hiện trạng là 75,3m² là lối đi chung, buộc bà Huỳnh Thị D, vợ chồng Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S không được rào chiếm, ngăn cản việc di chuyển của gia đình ông bà trên lối đi chung nêu trên.

Bị đơn ông Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S, ông H và bà S ủy quyền cho bà Huỳnh Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu S là con của ông Nguyễn Văn Đ, lối đi có diện tích qua đo đặc hiện trạng là 75,3m² mà vợ chồng ông Trần Văn Ng và bà Võ Thị B khởi kiện có nguồn gốc là trước năm 1975 nó chỉ là cây bờ ruộng, ngang 0,6m giáp với đất của ông Nguyễn Văn Đ và đất bà Huỳnh Thị D, ông Đ và bà D sử dụng cây bờ này để đi vô nhà. Gia đình ông N và bà B không có sử dụng cây bờ này để đi vô nhà mà sử dụng bờ ruộng khác. Năm 1980, ông Trần Văn N thấy con đường mà gia đình ông đang sử dụng dài và khó khăn trong việc đi lại nên xin cha bà S là ông Nguyễn Văn Đ và bà Huỳnh Thị D đi nhờ trên cây bờ của bà D đang sử dụng để vô nhà. Do suy nghĩ đơn giản nên ông Đ và bà D đồng ý cho đi nhờ. Nhà nước có chương trình làm đường bê tông thì bà Huỳnh Thị D có hiến đất cho người dân làm một con đường bê tông để các hộ trong xóm sử dụng, con đường này ngang qua đất của ông N và bà B nên bà D yêu cầu gia đình ông N bà B không được đi trên con đường của bà D, ông Đ đang sử dụng nhưng ông N không đồng ý. Ông N đã cho con gái ông xây nhà chắn ngang lối đi từ đất nhà của ông N ra đường bê tông mà bà D hiến đất làm. Từ cây bờ có chiều ngang 0,6m mà trở thành con đường rộng 2m như hiện nay là do ông N lấn đất của ông Nguyễn Văn Đ và bà Huỳnh Thị D khi ông Đ và bà D không có ở nhà. Đối với

diện tích đất 410m² mà ông Nguyễn Văn Đ được cấp năm 2005 đến năm 2017 đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 451127 ngày 10/3/2017 có diện tích 559,5m² đều thể hiện có con đường nhưng do ông Nguyễn Văn Đ tuổi già mắt kém nên không phát hiện ra. Ngày 12/7/2017, ông Nguyễn Văn Đ tặng cho vợ chồng bà S ông H nên bà S và ông H phát hiện ra trên đất có đường đi. Theo đơn khởi kiện của ông N và bà B thì vợ chồng bà không đồng ý.

Bị đơn bà Huỳnh Thị D trình bày: Bà đang sử dụng thửa đất số 6, diện tích 347,9m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lối đi tranh chấp qua đo đạc hiện trạng là 75,3m² chạy dọc theo thửa đất bà đang sử dụng. Lối đi chung này có nguồn gốc trước năm 1975 là một cây bờ, sau năm 1975 ông Trần Văn N về ở sau lưng nhà bà có lối đi riêng, ông N có xin gia đình bà đi trên bờ ruộng trên thửa đất của gia đình bà, do tình nghĩa xóm làng nên bà đồng ý cho đi. Sau đó, Nhà nước và nhân dân cùng làm đường bê tông nên bà yêu cầu ông N đi trên đường bê tông chứ không được đi trên đất của bà nữa trả cho bà con đường hiện trạng ban đầu thì ông N không chịu, ông Trần Văn N khai báo con đường qua đo đạc hiện trạng là 75,3m² là không đúng vì con đường theo hiện trạng như ngày hôm nay là do ông N lấn đất của gia đình bà, bà không đồng ý trả lại con đường cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh C – Phó chủ tịch đại diện Ủy ban nhân dân xã L trình bày: Diện tích đất đường đi tranh chấp 75,3m² theo bản đồ đo đạc hiện trạng ngày 14/5/2020 là do Ủy ban nhân dân xã L quản lý, tất cả người dân được đi trên con đường này. Hiện nay Ủy ban nhân dân xã L vẫn để cho mọi người đi trên con đường này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

1/Áp dụng: Khoản 3 và Khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 101, Khoản 7 Điều 166, Điểm b Khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B, công nhận diện tích đất qua đo đạc hiện trạng là 75,3m² là lối đi chung có tứ cận như sau: Đông giáp đất ông Trần Văn N; Tây giáp đường nhựa; Nam giáp đất bà Huỳnh Thị D; Bắc giáp đất ông Trần Trung K, tổng diện tích 75,3m². Ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Huỳnh Thị D không được ngăn cản, rào chắn lối đi chung này.

- Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B được sử dụng lối đi chung nêu trên.

(Có trích đo bản đồ vị trí hiện trạng lối đi tranh chấp kèm theo).

2/ Về án phí, lệ phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Huỳnh Thị D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Vợ chồng ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Trần Văn N và bà Võ Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
- Vợ chồng ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Huỳnh Thị D phải chịu 10.589.000 đồng (*mười triệu năm trăm tám mươi chín ngàn đồng*) lệ phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản được chia: ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Huỳnh Thị D mỗi người nộp 3.530.000 đồng (*ba triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng*). Để hoàn trả cho ông Trần Văn N và bà Võ Thị B do ông Trần Văn N và bà Võ Thị B đã nộp 10.589.000 đồng (*mười triệu năm trăm tám mươi chín ngàn đồng*) tạm ứng lệ phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện H.
- Ông Trần Văn N và bà Võ Thị B không phải chịu lệ phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản. Đối với số tiền 10.589.000 đồng (*mười triệu năm trăm tám mươi chín ngàn đồng*) mà ông N và bà B nộp tạm ứng chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản do ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Huỳnh Thị D giao trả.
- Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Bình Thuận không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, bị đơn bà Huỳnh Thị D kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện H để xem xét lại toàn bộ quá trình sử dụng đất từ năm đến nay của gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo
- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- **Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:**
 - + Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.
 - + Về nội dung: Bà Huỳnh Thị D yêu cầu vợ chồng ông Ngur, bà Ba trả lại phần diện tích 75,3m² mà bà cho rằng đã cho vợ chồng ông N đi nhờ nhưng bà D không cung cấp được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Mặt khác, căn cứ vào văn bản trả lời của UBND huyện H và lời trình bày của UBND xã L, huyện H đã xác định đây là phần diện tích đất do xã L quản lý làm đường dân sinh cho mọi người cùng đi. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị D và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ mà ông Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S phải chịu do ông bà là vợ chồng nên tài sản chung là hợp nhất nên cấp sơ thẩm tuyên chia phần là không phù hợp đề nghị điều chỉnh lại cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị D làm trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về tố tụng, quan hệ pháp luật: Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DSST ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung: Bà Huỳnh Thị D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại xem xét quá trình sử dụng diện tích 75,3m² từ năm 1975 đến nay của gia đình bà.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2.1] Về diện tích đất tranh chấp: Tại Công văn số 2215/UBND-NC ngày 05/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện H xác định:

- Diện tích đất tranh chấp 75,3m² theo bản đồ đo đạc hiện trạng ngày 14/5/2020 kể từ năm 2009 đến nay là đất do Ủy ban nhân dân xã L quản lý và tất cả người dân đều được quyền đi lại trên con đường này.

- Diện tích đất tranh chấp 75,3m² nói trên không thuộc các thửa đất số 3/384,4 m²; thửa đất số 4/714,2 m²; thửa đất số 6/347,9 m² và thửa số 10/559,5 m². Từ khi có bản đồ Dự án tổng thể 920 (năm 2009) thì không có hộ gia đình hay cá nhân nào kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất đường đi nói trên.

- Trình tự, thủ tục và nội dung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 334489 ngày 20/8/2012 cấp đứng tên ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 451127 ngày 10/3/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ là đúng quy định pháp luật.

- Theo bản đồ tổng thể 920 và hiện trạng sử dụng đất thì ngoài đường đi nêu trên, hộ ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B không có đường đi nào khác.

[2.2.2] Căn cứ lời trình bày của UBND xã L, huyện H xác định: Diện tích đất đường đi tranh chấp 75,3m² theo bản đồ đo đạc hiện trạng ngày 14/5/2020 là do Ủy ban nhân dân xã L quản lý, tất cả người dân được đi trên con đường này. Hiện nay Ủy ban nhân dân xã L vẫn để cho mọi người đi trên con đường này.

[3] Như vậy, theo nội dung công văn số 2215/UBND-NC ngày 05/8/2021 nêu trên phù hợp lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ nên đủ căn cứ pháp luật để khẳng định: Diện tích đất 75,3m² mà ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B yêu cầu công nhận là lối đi chung cho ông bà

không thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và cũng không thuộc thửa đất số 6 diện tích 347,9m² bà Huỳnh Thị D đang sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Huỳnh Thị D không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh lối đi trên thuộc quyền quản lý của ông bà nhưng ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Huỳnh Thị D tự ý không cho ông N, bà B sử dụng thì ông N và bà B không còn lối đi nào khác để vô nhà làm thiệt hại đến quyền lợi của ông bà là không thể chấp nhận được. Ngoài ra, từ khi có bản đồ dự án tổng thể 920 (năm 2009) thì không có hộ gia đình hay cá nhân nào kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với lối đi tranh chấp. Ngoài lối đi trên thì tại khu vực đất gia đình ông N và bà B đang sử dụng không có lối đi nào khác để ra đường công cộng nên ông N và bà B được phép đi trên lối đi này. Do đó, ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị B khởi kiện đề nghị công nhận diện tích đất qua đo đặc hiện trạng là 75,3m² là lối đi chung, buộc bà Huỳnh Thị D, vợ chồng Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S không được rào chiếm, ngăn cản việc di chuyển của gia đình ông bà trên lối đi chung nêu trên có tứ cận như sau: Đông giáp đất ông Trần Văn N; Tây giáp đường nhựa; Nam giáp đất bà Huỳnh Thị D; Bắc giáp đất ông Trần Trung K, tổng diện tích 75,3m² theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 14/5/2020 là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, theo yêu cầu của đương sự về đo đạc; thẩm định, định giá tài sản, các bên đương sự đã nộp chi phí giám định, định giá, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đồng ý với chi phí giám định, định giá không có ý kiến gì, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Tuy nhiên, tại phần tuyên chi phí tố tụng cấp sơ thẩm đã chia phần đối với ông Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S là chưa phù hợp, do ông bà là vợ chồng nên tài sản chung hợp nhất nên chỉ cần tuyên liên đới chịu trách nhiệm; cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên xử như trên là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị D. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 13/2022/ DS-ST ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện H.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[6.1] Án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Huỳnh Thị D không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Do bà Huỳnh Thị D - sinh năm 1953 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Dân: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

Căn cứ: Khoản 3 và Khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 101, Khoản 7 Điều 166, Điểm b Khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai.

Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N và bà Võ Thị B, công nhận diện tích đất qua đo đạc hiện trạng là 75,3m² là lối đi chung có tứ cận như sau: Đông giáp đất ông Trần Văn N; Tây giáp đường nhựa; Nam giáp đất bà Huỳnh Thị D; Bắc giáp đất ông Trần Trung K, tổng diện tích 75,3m². Ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Huỳnh Thị D không được ngăn cản, rào chắn lối đi chung này.

- Ông Trần Văn N và bà Võ Thị B được sử dụng lối đi chung nêu trên.

(Có trích đo bản đồ vị trí hiện trạng lối đi tranh chấp kèm theo).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị D được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm

- Vợ chồng ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S mỗi người phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn N và bà Võ Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất:

- Ông Trần Văn N và bà Võ Thị B không phải chịu lệ phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản.

- Vợ chồng ông Võ Như H, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Huỳnh Thị D phải chịu 10.589.000 đồng *(mười triệu năm trăm tám mươi chín ngàn đồng)* lệ phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản được chia: bà Huỳnh Thị D phải nộp 3.530.000 đồng *(ba triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng)*; ông Võ Như H và bà Nguyễn Thị Thu S liên đới nộp số tiền 7.059.000 đồng *(bảy triệu không trăm năm mươi chín ngàn đồng)* để hoàn trả cho ông Trần Văn N và bà Võ Thị B do ông Trần Văn N và bà Võ Thị B đã nộp 10.589.000 đồng *(mười triệu năm trăm tám mươi chín ngàn đồng)* tạm ứng lệ phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện H.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị D được miễn án phí theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện H;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Hòa

